

CÔNG BỐ

**Thông tin giá vật liệu xây dựng (đá xây dựng, cát xây dựng, đất san lấp) trên
địa bàn tỉnh Thanh Hóa tháng 4, tháng 5/2026**

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 về việc hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 60/2025/TT-BXD ngày 30/12/2025 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số nội dung các Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021; Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021; Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 và Thông tư số 14/2021/TT-BXD ngày 08/9/2021 của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 154/QĐ-UBND ngày 09/01/2024 của UBND tỉnh về việc ủy quyền công bố thông tin giá các loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công xây dựng; công bố chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Trên cơ sở kết quả khảo sát thu thập thông tin giá vật liệu xây dựng (đá xây dựng, cát xây dựng, đất san lấp) trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa thời điểm tháng 4,

tháng 5/2026; ý kiến tham gia của UBND các xã, phường và các sở, ban ngành, đơn vị có liên quan. Sở Xây dựng Thanh Hóa tổng hợp và Công bố thông tin giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa thời điểm tháng 4, tháng 5/2026 với các nội dung sau:

1. Công bố thông tin giá vật liệu xây dựng (đá xây dựng, cát xây dựng, đất san lấp), để các đơn vị có cơ sở tham khảo trong việc xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng công trình sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) thực hiện trong tháng 4, tháng 5/2026;

2. Mức giá công bố tại các Phụ lục kèm theo là mức giá chưa gồm thuế VAT.

Trong quá trình thực hiện có vấn đề vướng mắc, khó khăn đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng Thanh Hóa để xem xét, giải quyết theo quy định./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND tỉnh Thanh Hóa (để b/c);
- Giám đốc Sở (để b/c);
- Các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Công thương;
- UBND các xã, phường;
- Ban QLDA đầu tư xây dựng cấp tỉnh;
- Các ban ngành, đơn vị có liên quan;
- Các phòng thuộc Sở Xây dựng;
- Văn phòng Sở (để đăng tải Website Sở);
- Lưu: KTVL, SXD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Lý Đình Sĩ

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng) tháng 4, 5
6	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Sản xuất và TMDV Nhật Minh	Mỏ đá xã Quý Lộc		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 15/4/2026	259.091
		Đá 05	m3								313.636
		Đá 1x2	m3								313.636
		Đá 2x4	m3								313.636
		Đá 4x6	m3								281.818
		Đá hộc	m3								268.182
		CPDD loại 1	m3								263.636
		CPDD loại 2	m3								227.273
7	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công ty CP Mạnh Tân	Mỏ đá xã Quý Lộc		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Gái do UBND xã Quý Lộc cung cấp, áp dụng tháng 4, tháng 5/2026	231.818
		Đá 05	m3								254.545
		Đá 1x2	m3								281.818
		Đá 4x6	m3								254.545
		Đá hộc	m3								231.818
		CPDD loại 1	m3								254.545
		CPDD loại 2	m3								231.818
		8	Đá xây dựng								Đá mặt
Đá 05	m3			236.364							
Đá 1x2	m3			272.727							
Đá 2x4	m3			254.545							
Đá 4x6	m3			245.455							
CPDD loại 1	m3			245.455							
CPDD loại 2	m3			218.182							
9	Đá xây dựng			Đá mặt	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH sản xuất và TM Khánh Thành	Mỏ đá xã Quý Lộc		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua
		Đá 05	m3	254.545							
		Đá 1x2	m3	278.182							
		CPDD loại 1	m3	236.364							
		CPDD loại 2	m3	204.545							
10	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Dân Nam	Mỏ đá xã Quý Lộc		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do Công ty kê khai giá; áp từ ngày 12/4/2026	272.727
		Đá 1x2	m3								318.182
		CPDD loại 2	m3								227.273

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng) tháng 4, 5	
11	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Tuấn Hùng	Mỏ đá xã Quý Lộc		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do Công ty kê khai giá; áp từ ngày 26/4/2026	245.455	
		Đá 1x2	m3								313.636	
		CPDD loại 1	m3								236.364	
		CPDD loại 2	m3								204.545	
12	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH XDTM Lộc Phúc	Mỏ đá xã Quý Lộc		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Gái do UBND xã Quý Lộc cung cấp, áp dụng tháng 4, tháng 5/2026	227.273	
		Đá 1x2	m3								272.727	
		CPDD loại 1	m3								227.273	
		CPDD loại 2	m3								200.000	
13	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Quế Hương-Yên Lâm	Mỏ đá xã Quý Lộc		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do Công ty kê khai giá; áp từ ngày 18/4/2026	218.182	
		Đá 1x2	m3								236.364	
		Đá hộc	m3								154.545	
		CPDD loại 2	m3								136.364	
14	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Tuyển Huệ	Mỏ đá xã Quý Lộc		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Gái do UBND xã Quý Lộc cung cấp, áp dụng tháng 4, tháng 5/2026	227.273	
		Đá 1x2	m3								277.273	
		Đá 4x6	m3								236.364	
		CPDD loại 1	m3								236.364	
		CPDD loại 2	m3								200.000	
		Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Đá Tiến Thành	Mỏ đá xã Quý Lộc		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Gái do UBND xã Quý Lộc cung cấp, áp dụng tháng 4, tháng 5/2026	231.818
			Đá 05	m3								254.545
			Đá 1x2	m3								278.182
CPDD loại 1	m3		236.364									
		CPDD loại 2	m3								204.545	
		Đá xây dựng	Đá mặt	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH XDTM &SX Hoàng Minh	Mỏ đá xã Quý Lộc và xã Ngọc Liên		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị kê khai, áp dụng tháng 4, tháng 5/2026.	250.000
			Đá 05	m3								273.000
			Đá 1x2	m3								296.000
Đá 2x4	m3		289.000									
		CPDD loại 1	m3								254.000	
		CPDD loại 2	m3								224.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng) tháng 4, 5
17		Đá mặt	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH SXKD VLXD Hoàng Tú	Mỏ đá xã Quý Lộc		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Gái do UBND xã Quý Lộc cung cấp, áp dụng tháng 4, tháng 5/2026	227.273
		Đá 1x2	m3								277.273
		CPDD loại 1	m3								236.364
		CPDD loại 2	m3								200.000
18	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Trường Thịnh	Mỏ đá xã Quý Lộc		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Gái do UBND xã Quý Lộc cung cấp, áp dụng tháng 4, tháng 5/2026	231.818
		Đá 1x2	m3								277.273
		CPDD loại 1	m3								236.364
		CPDD loại 2	m3								190.909
19	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Tân Đạt	Mỏ đá xã Quý Lộc		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Gái do UBND xã Quý Lộc cung cấp, áp dụng tháng 4, tháng 5/2026	181.818
		Đá 0,5	m3								218.182
		Đá 1x2	m3								227.273
		CPDD loại 1	m3								109.091
		CPDD loại 2	m3								109.091
20	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Anh Tú	Mỏ đá xã Quý Lộc		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do Công ty kê khai giá; áp từ ngày 01/4/2026	229.900
		Đá hộc	m3								220.000
		Đá 05	m3								258.500
		Đá 1x2	m3								277.200
		Đá 2x4	m3								253.000
		Đá 4x6	m3								253.000
		CPDD loại 1	m3								250.000
		CPDD loại 2	m3								222.727
21	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH DV Kinh doanh tổng hợp Tây Thành	Mỏ đá xã Quý Lộc		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do Công ty kê khai giá; áp từ ngày 01/4/2026	229.900
		Đá hộc	m3								220.000
		Đá 05	m3								258.500
		Đá 1x2	m3								277.200
		Đá 2x4	m3								253.000
		Đá 4x6	m3								253.000
		CPDD loại 1	m3								250.000
		CPDD loại 2	m3								222.727

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng) tháng 4, 5
22	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH SXTM Hưng Tùng	Mỏ đá xã Quý Lộc		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Gái do UBND xã Quý Lộc cung cấp, áp dụng tháng 4, tháng 5/2026	268.182
		Đá 0,5	m3								304.545
		Đá 1x2	m3								313.636
		Đá 2x4	m3								313.636
		CPDD loại 1	m3								268.182
23	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	TCVN 7570:2006		Công ty CP Phú Thắng	Mỏ đá xã Quý Lộc		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Gái do Công ty kê khai giá; áp từ ngày 15/4/2026	259.091
		Đá 05	m3								313.636
		Đá 1x2	m3								313.636
		Đá 2x4	m3								313.636
		Đá 4x6	m3								281.818
		Đá hộc	m3								268.182
		CPDD loại 1	m3								263.636
		CPDD loại 2	m3								227.273
24	Đá xây dựng	Đá 05	m3	TCVN 7570:2006		Công ty cổ phần SX đá Đông Dương	Mỏ đá xã Quý Lộc		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Gái do UBND xã Quý Lộc cung cấp, áp dụng tháng 4, tháng 5/2026	236.364
		Đá 1x1	m3								254.545
		Đá 1x2	m3								254.545
		Đá mặt	m3								227.273
		Đá hộc	m3								190.909
		CPDD loại 1	m3								213.636
		CPDD loại 2	m3								181.818
25	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Châu Quý	Mỏ tại xã Tổng Sơn		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do Công ty kê khai giá; áp từ ngày 16/4/2026	180.000
		Đá 1x2	m3								240.000
		Đá 2x4	m3								220.000
		Đá 4x6	m3								210.000
		Đá mặt	m3								160.000
26	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3			HTX Công nghiệp Thạch Bền xã Hà Tân	Mỏ tại xã Tổng Sơn		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 11/5/2026	230.000
		Đá 2x4	m3								210.000
		Đá 4x6	m3								200.000
		Đá mặt	m3								150.000
		Đá hộc	m3								170.000
		CPDD loại 1	m3								210.000
		CPDD loại 2	m3								190.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng) tháng 4, 5
33	Đá xây dựng	Đá bột	tấn	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH XD&SX VLXD Bình Minh	Mỏ tại Núi Gáo xã Trường Lâm		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp và áp dụng từ 04/5/2026	127.273
		Đá 0,5	tấn								127.273
		Đá 1x2	tấn								204.545
		CPĐD loại 1	tấn								159.091
		CPĐD loại 2	tấn								102.727
34	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH sản xuất VLXD Đồng Thắng	Mỏ tại xã Đồng Tiến		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Theo báo cáo của UBND xã Đồng Tiến	236.363
		Đá 1x2	m3								272.727
		Đá hộc	m ³								181.818
		CPĐD loại 1	m3								218.181
		CPĐD loại 2	m3								200.000
35	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		HTX khai thác chế biến đá Đồng Thắng	Mỏ tại xã Đồng Tiến		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Theo báo cáo của UBND xã Đồng Tiến	243.000
		Đá 1x2	m3								270.000
		Đá hộc	m ³								180.000
		CPĐD loại 1	m3								216.000
		CPĐD loại 2	m3								198.000
36	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	TCVN 7570:2006		Công ty CP Phú Thắng	Mỏ tại xã Đồng Tiến		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị áp dụng từ ngày 11/3/2026	259.090
		Đá 1x2	m ³								313.636
		Đá hộc	m ³								268.181
		CPĐD loại 2	m ³								227.272
37	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		HTX dịch vụ vận tải - Xây dựng - Mộc dân dụng - Quang Huy	Mỏ tại xã Như Thanh		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp áp dụng từ ngày 10/4/2026	318.200
		Đá 0,5	m3								345.500
		Đá 1x2	m ³								354.500
		Đá 2x4	m3								318.200
		Đá 4x6	m3								318.200
		Đá hộc	m3								318.200
		CPĐD loại 1	m ³								318.200
		CPĐD loại 2	m ³								272.730
38	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công ty cổ phần KD và DV Đức Luân	Mỏ tại xã Như Thanh		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp áp dụng từ ngày 05/4/2026	327.273
		Đá 05	m3								345.455
		Đá 1x2	m3								363.636
		Đá 4x6	m3								345.455
		Đá hộc	m3								150.000
		CPĐD loại 1	m3								318.182
		CPĐD loại 2	m3								272.727

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng) tháng 4, 5
39	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Minh Hoàn	Mỏ tại xã Thanh Phong		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp áp dụng từ ngày 12/4/2026	272.727
		Đá 1x2	m3								300.000
		Đá hộc	m3								200.000
		CPDD loại 1	m3								245.455
		CPDD loại 2	m3								200.000
40	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Bình Tùng	Mỏ tại xã Thanh Phong		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp áp dụng từ ngày 01/4/2026	272.727
		Đá mặt	m3								254.545
		Đá hộc	m3								227.273
		CPDD loại 1	m3								227.273
		CPDD loại 2	m ³								181.818
41	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Đầu tư phát triển lâm nghiệp và XD Thành Đạt	Mỏ đá tại xã Thanh Quân		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp áp dụng từ ngày 01/5/2026	254.545
		Đá 1x2	m ³								272.727
		Đá hộc	m ³								172.727
		CPDD loại 1	m ³								245.455
42	Đá xây dựng	Đá 05	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH đá ốp lát Hoan Liên	Mỏ đá tại xã Thanh Quân		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp áp dụng từ ngày 12/4/2026	290.909
		Đá 1x2	m3								300.000
		Đá 4x6	m3								300.000
		Đá hộc	m3								190.909
		Đá mặt	m3								272.727
		CPDD loại 1	m3								245.455
		CPDD loại 2	m3								200.000
		43	Đá xây dựng								Đá mặt
Đá hộc	m3			254.545							
Đá 05	m3			300.000							
Đá 1x2	m3			300.000							
Đá 4x6	m3			300.000							
CPDD loại 1	m3			272.727							
CPDD loại 2	m3			227.273							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng) tháng 4, 5
44	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	TCVN 7570:2006		DN tư nhân Trần Hoàn	Mỏ tại xã Thanh Phong		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng ngày 01/4/2026 đến ngày 05/4/2026	236.364
		Đá 0,5	m3								272.727
		Đá 1x2	m3								272.727
		Đá 4x6	m3								245.455
		CPDD loại 2	m3								272.727
		Đá mặt	m3							Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng ngày 06/4/2026	254.545
		Đá 0,5	m3								300.000
		Đá 1x2	m3								300.000
		Đá 4x6	m3								263.636
		CPDD loại 2	m3								200.000
		45	Đá xây dựng								Đá 1x2
Đá 2x4	m3			190.909							
Đá mặt	m3			227.273							
Đá 1x2	m3			Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng ngày 01/5/2026	272.727						
Đá 2x4	m3				190.909						
Đá mặt	m3				227.273						
46	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH sản xuất và TM Khánh Thành	Mỏ tại xã Ngọc Liên		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng trong tháng 4, tháng 5/2026	231.818
		Đá 05	m3								254.545
		Đá 1x2	m3								278.182
		CPDD loại 1	m3								236.364
		CPDD loại 2	m3								204.545
47	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Đá Thành Minh	Mỏ tại xã Ngọc Liên		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng trong tháng 4, tháng 5/2026	220.000
		Đá 05	m3								255.000
		Đá 1x2	m3								273.000
		Đá 2x4	m3								264.000
		Đá 4x6	m3								264.000
		CPDD loại 1	m3								255.000
		CPDD loại 2	m3								200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng) tháng 4, 5
48	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Thiên Phú Sơn	Mỏ tại xã Ngọc Liên		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng trong tháng 4, tháng 5/2026	180.000
		Đá 1x2	m3								245.000
		Đá hộc	m3								170.000
		CPDD loại 2	m3								180.000
49	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	TCVN 7570:2006		Công ty CP Thống Nhất STC	Mỏ tại xã Ngọc Liên		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng trong tháng 4, tháng 5/2026	231.820
		Đá 1x2	m3								278.180
		Đá 2x4	m3								263.640
		Đá 4x6	m3								236.360
		Đá hộc	m3								204.550
		CPDD loại 1	m3								236.360
		CPDD loại 2	m3								204.550
50	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Phúc Hương	Mỏ tại xã Ngọc Liên		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 20/4//2026	268.182
		Đá 05	m3								277.273
		Đá 1x2	m3								313.636
		Đá 4x6	m3								254.545
		Đá hộc	m3								277.273
		CPDD loại 1	m3								254.545
		CPDD loại 2	m3								231.818
51	Đá xây dựng	Đá 0,5	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Hoàng Quân	Mỏ tại xã Ngọc Liên		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng tháng 4, tháng 5/2026	290.909
		Đá 1x2	m3								318.182
		Đá mặt	m3								272.727
		CPDD loại 2	m3								227.273
52	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Thanh Nghệ	Mỏ tại xã Ngọc Liên		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 04/4/2026 đến ngày 14/4/2026	268.181
		Đá 05	m3								313.636
		Đá 1x2	m3								313.636
		CPDD loại 2	m3								227.273
		Đá mặt	m3							Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 15/4/2026	268.181
		Đá 05	m3								313.636
		Đá 1x2	m3								313.636
		CPDD loại 2	m3								204.545

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng) tháng 4, 5
53	Đá xây dựng	Đá 0,5	m3	Không có thông tin		TCT CPĐT xây dựng Minh Tuấn	Mỏ tại xã Ngọc Liên		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng tháng 4, tháng 5/2026	254.545
		Đá 1x2	m3								281.818
		Đá mặt	m3								227.273
54	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Cao Minh	Mỏ tại xã Ngọc Liên		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng tháng 4, tháng 5/2026	231.818
		Đá 1x2	m3								278.182
		CPDD loại 1	m3								236.363
		CPDD loại 2	m3								200.000
55	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	TCVN 7570:2006		Công ty CP thương mại và tổng hợp Hoàng Sơn	Mỏ tại xã Cẩm Vân, tỉnh Thanh Hóa		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng tháng 4, tháng 5/2026	235.000
		Đá 1x2	m3								285.000
		CPDD loại 1	m3								250.000
		CPDD loại 2	m3								210.000
56	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	Không có thông tin		HTX Nam Thành	Mỏ tại xã Cẩm Thạch		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng tháng 4, tháng 5/2026	220.000
		Đá mặt	m ³								160.000
57	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Tân Hồng Phúc	Mỏ tại xã Cẩm Thạch		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng tháng 4, tháng 5/2026	240.000
		Đá mặt	m ³								160.000
		CPDD loại 1	m ³								180.000
		CPDD loại 2	m ³								200.000
58	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH MTV Hiền Hưng	Mỏ tại xã Cẩm Tú		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND xã cung cấp	180.000
		Đá 1x2	m3								250.000
		Đá 2x4	m ³								250.000
		Đá 4x6	m ³								225.000
		Đá hộc	m3								185.000
		CPDD loại 1	m ³								185.000
		CPDD loại 2	m ³								170.000
59	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Hoàng Nhân	Mỏ tại xã Cẩm Tú		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND xã cung cấp	181.818
		Đá 1x2	m ³								254.545

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng) tháng 4, 5
60	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	TCVN 7570:2006		Công ty CP sản xuất và TM Tự Lập	Mỏ tại xã Cẩm Tú		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND xã cung cấp	177.273
		Đá 0,5	m3								222.727
		Đá 1x2	m3								259.091
		Đá 2x4	m ³								227.273
		Đá 4x6	m ³								222.727
		Đá hộc	m3								181.818
		CPDD loại 2	m ³								168.182
61	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Anh Tuấn	Mỏ tại xã Cẩm Tú		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND xã cung cấp	130.772
		Đá 2x4	m3								186.136
		Đá hộc	m3								140.318
		CPDD loại 2	m3								125.000
62	Đá xây dựng	Đá 05	m3	Không có thông tin		Công ty CP xây dựng vận tải Tân Xuân	Mỏ tại xã Vạn Xuân		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 01/4/2026	372.727
		Đá 1x2	m3								363.636
		Đá 2x4	m3								336.364
		Đá 4x6	m3								277.273
		Đá hộc	m3								250.000
		Đá mặt	m3								231.818
		CPDD loại 1	m3								277.273
		CPDD loại 2	m3								227.273
63	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Năm Dững	Mỏ xã Luận Thành (trước đây là xã Xuân Cao, huyện Thường Xuân)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 01/5/2026	272.727
		Đá 0,5	m3								363.636
		Đá 1x2	m3								363.636
		Đá 4x6	m3								290.909
		CPDD loại 1	m3								272.727
		CPDD loại 2	m3								245.455
		Đá hộc	m3								254.545
64	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	TCVN 7570:2006		Công ty CP ĐT&XD Thiên Mã	Mỏ tại xã Điền Lư		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 01/4/2026	210.000
		Đá 1x2	m3								230.000
		Đá 2x4	m3								200.000
		Đá 4x6	m3								180.000
		Đá hộc	m3								165.000
		CPDD loại 1	m3								150.000
		CPDD loại 2	m3								140.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng) tháng 4, 5
65	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH ĐT và TM Tân Thanh	Mỏ tại xã Đồng Lương			Giá do UBND xã Đồng Lương cung cấp	160.000
		Đá 1x2	m ³								220.000
		Đá 2x4	m ³								220.000
		Đá 4x6	m ³								190.000
		Đá hộc	m ³								170.000
66	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH ĐT và TM Phúc An	Mỏ tại xã Thạch Bình		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do do UBND xã cung cấp	125.000
		Đá 1x2	m ³								220.000
		Đá 2x4	m ³								200.000
		Đá 4x6	m ³								195.000
		Đá hộc	m ³								155.000
		CPDD loại 1	m ³								160.000
		CPDD loại 2	m ³								125.000
67	Đá xây dựng	Đá 0,5	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Đại Phong	mỏ tại xã Nga An		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do do UBND xã cung cấp	227.273
		Đá 1x2	m ³								227.273
		Đá 2x4	m ³								227.273
		Đá 4x6	m ³								227.273
		Đá hộc	m ³								200.000
		CPDD loại 1	m ³								200.000
		CPDD loại 2	m ³								200.000
68	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		DN tư nhân Tiến Loan	mỏ tại xã Quan Sơn		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do do UBND xã cung cấp	60.000
		Đá 0,5	m ³								140.000
		Đá 1x2	m ³								160.000
		Đá 2x4	m ³								140.000
		Đá 4x6	m ³								120.000
		Đá hộc	m ³								100.000
		CPDD loại 1	m ³								140.000
		CPDD loại 2	m ³								90.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng) tháng 4, 5
69	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH TM xây dựng Hùng Lộc	mỏ tại xã Quang Chiêu		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do do UBND xã cung cấp	145.454
		Đá 0,5	m ³								290.909
		Đá 1x2	m ³								290.909
		Đá 2x4	m ³								290.909
		Đá 4x6	m ³								290.909
		Đá hộc	m ³								200.000
		CPDD loại 1	m ³								136.363
		CPDD loại 2	m ³								109.090

- Ghi chú: Giá trên đã bao gồm các loại phí, thuế (không gồm thuế VAT).

PHU LUC 2: NHÓM VẬT LIỆU CÁT XÂY DỰNG

**BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA - THỜI ĐIỂM THÁNG 4, THÁNG 5/2026**

(Kèm theo Công văn số /SXD-KTVL ngày tháng năm 2026 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng) tháng 4, 5
1	Cát xây dựng	Cát xây, trát	m3	Không có thông tin		Công ty Cổ Phần Vĩnh An	Mỏ cát số 62, xã Thiệu Quang, tỉnh Thanh Hóa		Tại bãi tập kết, trên phương tiện bên mua	Giá do Công ty cung cấp	200.000
2		Cát xây, trát	m3	Không có thông tin		Công ty CP thương mại Linh Giang Nam	Mỏ cát số 09, xã Thiệu Tiến, tỉnh Thanh Hóa		Tại Bãi tập kết, trên phương tiện bên mua	Giá do Công ty cung cấp	260.000
3		Cát bê tông	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Quy hoạch Thanh Hóa	Mỏ cát tại xã Quý Lương, tỉnh Thanh Hóa		Tại Bãi tập kết, trên phương tiện bên mua	Giá do Công ty cung cấp	370.000
		Cát xây, trát	m3	Không có thông tin							350.000
4		Cát bê tông	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH MTV Trường Tuấn	Mỏ cát số 50, xã Yên Trường, tỉnh Thanh Hóa		Tại Bãi tập kết, trên phương tiện bên mua	Giá do Công ty cung cấp	363.636
		Cát xây, trát	m3	Không có thông tin							363.636
5		Cát bê tông	m3	Không có thông tin		Công ty cổ phần xây dựng Hồng Kỳ	Mỏ cát số 177, xã Thiết Ống, tỉnh Thanh Hóa		Tại Bãi tập kết, trên phương tiện bên mua	Giá do Công ty cung cấp	370.000
		Cát xây, trát	m3	Không có thông tin							350.000
6		Cát xây, trát	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Nhất Linh	Mỏ cát tại xã Yên Trường và xã Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa		Tại Bãi tập kết, trên phương tiện bên mua	Giá do Công ty cung cấp	320.000
7		Cát bê tông	m3	Không có thông tin		Công ty CPĐT khai thác khoáng sản Thành Đạt	Mỏ cát tại xã Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa		Tại Bãi tập kết, trên phương tiện bên mua	Giá do Công ty cung cấp	400.000
	Cát xây, trát	m3	Không có thông tin		400.000						

Ghi chú: Giá trên đã bao gồm các loại phí, thuế (không gồm thuế VAT).

PHỤ LỤC 3: NHÓM ĐẤT ĐÁP CÁC LOẠI

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA - THỜI ĐIỂM THÁNG 4, THÁNG 5/2026
(Kèm theo Công văn số /SXD-KTVL ngày tháng năm 2026 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng) tháng 4, 5
1	Đất đắp	Đất san lấp	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Một thành viên Trường Tuấn	Mỏ tại xã Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do Công ty kê khai giá	100.000
2		Đất san lấp	m3	Không có thông tin	K90-K95	Công ty CP Quang Minh AP	Mỏ tại xã Tượng Lĩnh, tỉnh Thanh Hóa	Mua hàng với khối lượng hợp đồng từ 20.000 m3 trở lên, đặt cọc 15% giá trị hợp đồng	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do Công ty kê khai giá	90.909
					K90-K95			Mua hàng với khối lượng từ 100 m3 trở lên, mua đến đâu, trả tiền đến đó	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua		99.091
					K98			Mua hàng với khối lượng từ 100 m3 trở lên, mua đến đâu, trả tiền đến đó	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua		109.091
3		Đất san lấp	m3	Không có thông tin		Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Tân Sơn	Mỏ tại xã Vân Du, tỉnh Thanh Hóa		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND xã Vân Du cung cấp	90.909
4		Đất san lấp	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Niên Cường	Mỏ tại xã Trường Lâm, tỉnh Thanh Hóa		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do Công ty kê khai giá thực hiện trước ngày 15/5/2026	60.000
										Giá do Công ty kê khai giá thực hiện từ ngày 15/5/2026	63.636
5		Đất san lấp	m3	Không có thông tin		Công ty cổ phần Hiệp Phát Cẩm Thủy	Mỏ tại xã Cẩm Tú, tỉnh Thanh Hóa		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND xã Cẩm Tú cung cấp	76.363
6		Đất san lấp	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Long Sơn	Mỏ tại Phường Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa		Tại mỏ, chưa bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện bên mua	Giá do UBND phường Bim Sơn cung cấp	55.000
7		Đất san lấp	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH thương mại Cường Giang	Mỏ tại Phường Quang Trung, tỉnh Thanh Hóa		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND phường Quang Trung cung cấp	59.091
8	Đất san lấp	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH TM Quyết Chiến.	Mỏ tại xã Tống Sơn, tỉnh Thanh Hóa		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do Công ty kê khai giá	109.091	
9	Đất san lấp	m3	Không có thông tin		Công ty cổ phần xây dựng công trình Đông Sơn	Xã Tống Sơn, tỉnh Thanh Hóa		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do Công ty kê khai giá	77.273	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng) tháng 4, 5
10	Đất đắp	Đất san lấp	m3	Không có thông tin		Công ty CP ĐTPT An Đô Group	Mỏ tại xã Triệu Lộc, tỉnh Thanh Hóa		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do Công ty kê khai giá	86.364
11		Đất san lấp	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Mạnh Nguyễn Tiến	Mỏ tại xã Triệu Lộc, tỉnh Thanh Hóa		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do Công ty kê khai giá	80.909
12		Đất san lấp	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH ĐT PT xây dựng Lâm Minh	Mỏ tại xã Tượng Lĩnh, tỉnh Thanh Hóa		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do Công ty kê khai áp dụng từ ngày 15/5/2026	77.273
13		Đất san lấp	m3	Không có thông tin	K91	Công ty TNHH SX&DVTM Phúc Đạt	Mỏ tại xã Ngọc Trạo, tỉnh Thanh Hóa		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do Công ty kê khai áp dụng từ ngày 15/5/2026	86.364
		Đất san lấp	m3	Không có thông tin	K95-K99						95.455
14		Đất san lấp		Không có thông tin		Công ty cổ phần tập đoàn Anh Phát Group	Mỏ tại xã Trường Lâm, tỉnh Thanh Hóa		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do Công ty kê khai	77.273
		Đất san lấp (xô bò)									57.727
15		Đất san lấp		Không có thông tin		Công ty CPĐT khai thác khoáng sản Thành Đạt	Mỏ tại xã Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do Công ty kê khai giá	90.909
16		Đất san lấp	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH hai thành viên Lam Sơn	Mỏ tại xã Minh Sơn, tỉnh Thanh Hóa		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do Công ty kê khai giá	49.091

Ghi chú: Giá trên đã bao gồm các loại phí, thuế (không gồm thuế VAT).